

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm

Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹,

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

¹ Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp có căn cứ ban hành sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,"

Nghị định này quy định về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật (kể cả loài lai) hoang dã nguy cấp, quý, hiếm, bao gồm:

a) Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục I, II và III của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi là Công ước CITES);

b) Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng.

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm trên lãnh thổ Việt Nam.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Loài dùng để chỉ bất kỳ một loài, một phân loài hay một quần thể động vật, thực vật cách biệt về mặt địa lý.

2. Loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hay thực vật với nhau.

3. Giấy phép CITES, chứng chỉ CITES là giấy tờ do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp để xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật các loài động vật, thực vật quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES.

4. Giấy phép do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp để xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES.

5. Phụ lục của Công ước CITES bao gồm:

a) Phụ lục I là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại;

b) Phụ lục II là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng, nhưng có thể dẫn đến tuyệt chủng, nếu việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại những loài này không được kiểm soát;

c) Phụ lục III là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã mà một nước thành viên của Công ước CITES yêu cầu nước thành viên khác của Công ước CITES hợp tác để kiểm soát việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại.

6. Động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam bao gồm:

a) Nhóm I là danh mục những loài động vật, thực vật có giá trị đặc biệt về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng cao; nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại;

b) Nhóm II là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã có giá trị về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng; hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

7. Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã (sau đây gọi là mẫu vật) là động vật, thực vật hoang dã còn sống hay đã chết, bộ phận, dẫn xuất dễ dàng nhận biết được có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoang dã.

8. Vì mục đích thương mại là những hoạt động trao đổi hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động xúc tiến thương mại mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nhằm mục đích lợi nhuận.

9. Không vì mục đích thương mại là những hoạt động trao đổi, dịch vụ vận chuyển mẫu vật của các loài động vật, thực vật hoang dã không nhằm mục đích lợi nhuận, bao gồm: phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, triển lãm không vì mục đích thương mại, biểu diễn xiếc không vì mục đích thương mại; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các Cơ quan quản lý CITES các nước.

10. Nhập nội từ biển là đưa vào lãnh thổ Việt Nam mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

11. Tái xuất khẩu là xuất khẩu mẫu vật đã được nhập khẩu trước đây.

12. Môi trường có kiểm soát là môi trường có sự quản lý của con người nhằm mục đích tạo ra những loài thuần chủng hoặc những cây lai, con lai, đảm bảo các điều kiện để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc phát tán của động vật, thực vật, trứng, giao tử, hợp tử, hạt, mầm, gen, dịch bệnh ra ngoài hoặc vào trong môi trường đó.

13. Trại nuôi sinh trưởng là nơi nuôi giữ con non, trứng của các loài động vật hoang dã từ tự nhiên để nuôi lớn, cho ấp nở thành các cá thể con trong môi trường có kiểm soát.

14. Trại nuôi sinh sản là nơi nuôi giữ động vật hoang dã để sinh đẻ ra các thế hệ kế tiếp trong môi trường có kiểm soát.

15. Cơ sở trồng cây nhân tạo là nơi trồng, cấy từ hạt, hợp tử, mầm, ghép cành hoặc các cách nhân giống khác thực vật hoang dã trong môi trường có kiểm soát.

16. Nguồn giống sinh sản là cá thể động vật ban đầu được nuôi trong trại nuôi sinh sản để sản xuất ra các cá thể thế hệ kế tiếp. Việc khai thác nguồn giống sinh sản không được làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên.

17. Cá thể thế hệ F1 là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát, trong đó có ít nhất bố hoặc mẹ được khai thác từ tự nhiên hoặc hợp tử được hình thành từ tự nhiên.

18. Cá thể thế hệ F2 hoặc các thế hệ kế tiếp là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát bởi cặp bố, mẹ được sinh ra trong môi trường có kiểm soát.

19. Vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có nguồn gốc động vật, thực vật hoang dã là mẫu vật thuộc sở hữu hợp pháp của cá nhân, hộ gia đình.

20. Mẫu vật đồ lưu niệm là vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có được ngoài quốc gia thường trú của chủ sở hữu mẫu vật. Mẫu vật là động vật sống không được coi là đồ lưu niệm.

21. Mẫu vật săn bắn là mẫu vật có được từ hoạt động săn bắn hợp pháp.

22. Mẫu vật tiền công ước là mẫu vật được quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES, có được trước ngày loài đó được đưa vào Phụ lục của Công ước CITES. Ngày có được mẫu vật là ngày thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Mẫu vật được đưa ra khỏi nơi sinh sống của chúng.
- b) Mẫu vật được sinh ra trong môi trường có kiểm soát.
- c) Chủ sở hữu có quyền sở hữu hợp pháp đối với mẫu vật.

23. Nước thành viên là quốc gia mà ở đó Công ước CITES có hiệu lực.

Chương II

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ NHẬP NỘI TỪ BIÊN MẪU VẬT

Điều 3. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên mẫu vật từ tự nhiên, quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES

1. Cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên mẫu vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES vì mục đích thương mại.

2. Có giấy phép CITES, chứng chỉ CITES quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 15 Nghị định này khi:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES không vì mục đích thương mại, mẫu vật quy định tại Phụ lục II và III của Công ước CITES, mẫu vật tiền Công ước;

b) Nhập nội từ biên mẫu vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES không vì mục đích thương mại, mẫu vật quy định tại Phụ lục II của Công ước CITES.

3. Mẫu vật là vật dụng cá nhân, hộ gia đình được miễn trừ giấy phép CITES, chứng chỉ CITES khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Mẫu vật được sử dụng không vì mục đích thương mại.

b) Tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu mang theo người hoặc là một phần của vật dụng hộ gia đình khi di chuyển giữa các nước.

c) Số lượng không vượt quá quy định của Công ước CITES, áp dụng đối với một số loài động vật, thực vật hoang dã.

Điều 4. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo, quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES

1. Có giấy phép CITES, chứng chỉ CITES quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 15 Nghị định này khi xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo.

2. Xuất khẩu mẫu vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Mẫu vật động vật từ thế hệ F2 trở về sau, sinh sản tại trại nuôi đã đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này;

b) Mẫu vật thực vật từ cơ sở trồng cây nhân tạo đã đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này;

c) Mẫu vật phải được đánh dấu theo hướng dẫn của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

3. Xuất khẩu mẫu vật quy định tại Phụ lục II và III của Công ước CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Đối với mẫu vật động vật nuôi sinh sản: mẫu vật động vật từ thế hệ F1 trở về sau, sinh sản tại trại nuôi đã đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Đối với mẫu vật động vật nuôi sinh trưởng: mẫu vật từ trại nuôi sinh trưởng đã đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

c) Đối với mẫu vật thực vật trồng cây nhân tạo: mẫu vật thực vật từ cơ sở trồng cây nhân tạo đã đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

Điều 5. Điều kiện xuất khẩu mẫu vật nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên, theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES

1. Cấm xuất khẩu mẫu vật các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; mẫu vật các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm I-A theo quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm vì mục đích thương mại.

2. Có giấy phép quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này khi xuất khẩu mẫu vật các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm không vì mục đích thương mại; mẫu vật các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm I-A không vì mục đích thương mại; mẫu vật (trừ sản phẩm gỗ) các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm II-A.

3. Việc xuất khẩu sản phẩm gỗ thực hiện theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Điều 6. Điều kiện xuất khẩu mẫu vật nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo

1. Có giấy phép quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này khi xuất khẩu mẫu vật nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam có nguồn gốc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo.

2. Xuất khẩu mẫu vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm I theo quy định của pháp luật Việt Nam có nguồn gốc nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Mẫu vật động vật từ thế hệ F2 trở về sau, sinh sản tại trại nuôi đã đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này;

b) Mẫu vật thực vật từ cơ sở trồng cây nhân tạo đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này;

c) Mẫu vật phải được đánh dấu theo hướng dẫn của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

3. Xuất khẩu mẫu vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm II theo quy định của pháp luật Việt Nam có nguồn gốc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Đối với mẫu vật động vật nuôi sinh sản: mẫu vật động vật từ thế hệ F1 trở về sau, sinh sản tại trại nuôi đã đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này;

b) Đối với mẫu vật động vật nuôi sinh trưởng: mẫu vật từ trại nuôi sinh trưởng đã đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này;

c) Đối với mẫu vật thực vật trồng cấy nhân tạo: mẫu vật thực vật từ cơ sở trồng cấy nhân tạo đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Điều 7. Điều kiện xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không quy định tại các Điều 3, 4, 5 và 6 Nghị định này

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép xuất khẩu cho mẫu vật không quy định tại các Điều 3, 4, 5 và 6 Nghị định này khi có yêu cầu, phù hợp với quy định của nước nhập khẩu. Giấy phép theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này.

Điều 8. Quá cảnh mẫu vật các loài động vật hoang dã còn sống

Việc vận chuyển quá cảnh mẫu vật là động vật hoang dã còn sống qua lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được Cơ quan quản lý CITES Việt Nam chấp nhận bằng văn bản theo quy định tại Điều 20 Nghị định này; phải thực hiện kiểm dịch động vật và tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hải quan.

Chương III **NUÔI SINH SẢN, NUÔI SINH TRƯỞNG,** **TRỒNG CÂY NHÂN TẠO CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT,** **THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

Điều 9. Trách nhiệm quản lý nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm

1. Cơ quan Kiểm lâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cơ quan Kiểm lâm tỉnh) có trách nhiệm quản lý, xác nhận năng lực sản xuất của các trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm (trừ các loài thủy sinh) quy định tại Nghị định này. Những địa phương không có cơ quan kiểm lâm thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện trách nhiệm này.

2. Cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quản lý, xác nhận năng lực sản xuất của các trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài thủy sinh. Những địa phương không có cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản thì sở quản lý chuyên ngành về thủy sản thực hiện trách nhiệm này.

Điều 10. Điều kiện về trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES

1. Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật phải có các điều kiện sau đây:

a) Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi và năng lực sản xuất của trại nuôi;

b) Đăng ký trại nuôi sinh sản những loài động vật đã được cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản là có khả năng sinh sản liên tiếp qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát;

c) Đăng ký trại nuôi sinh trưởng những loài động vật đã được cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản là việc nuôi sinh trưởng không ảnh hưởng tới việc bảo tồn loài đó trong tự nhiên;

d) Bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước;

đ) Có người đủ chuyên môn đáp ứng yêu cầu quản lý, kỹ thuật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, chăm sóc loài vật nuôi và ngăn ngừa dịch bệnh;

e) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác con non, trứng từ tự nhiên để nuôi sinh trưởng, ấp nở nhằm mục đích thương mại phải được cơ quan quản lý quy định tại Điều 9 Nghị định này cho phép.

2. Cơ sở trồng cây nhân tạo các loài thực vật phải có các điều kiện sau đây:

a) Cơ sở được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài cây trồng và năng lực sản xuất của cơ sở trồng cây nhân tạo;

b) Cơ sở trồng cây nhân tạo phải được cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận việc trồng cây nhân tạo không ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên;

c) Có người đủ chuyên môn đáp ứng yêu cầu quản lý, kỹ thuật trồng cây nhân tạo, chăm sóc cây trồng và ngăn ngừa dịch bệnh.

Điều 11. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES²

1. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của CITES

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một (01) bộ hồ sơ đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo quy định tại các Phụ lục III-A và Phụ lục III-B Nghị định này đến Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh khi đăng ký các loài thủy sinh; Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh đối với các loài động vật, thực vật hoang dã khác;

b) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này phải thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định và gửi hồ sơ đã thẩm định cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ; trong thời hạn năm (05) ngày làm việc Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phải thông báo lý do từ chối cho Cơ quan thẩm định hồ sơ và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo. Trường hợp chấp nhận hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phải xem xét, gửi hồ sơ đăng ký cho Ban Thư ký Công ước CITES quốc tế để xem xét, chấp nhận trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ đăng ký đã được thẩm định.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến chấp nhận của Ban Thư ký CITES quốc tế, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phải cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại loài thuộc Phụ lục I của CITES cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

2. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục II, III của CITES

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một (01) bộ hồ sơ đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo quy định tại các Phụ lục IV-A và Phụ lục IV-B Nghị định này đến Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh khi đăng ký các loài thủy sinh; Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh đối với các loài động vật, thực vật hoang dã khác.

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo theo mẫu Phụ biểu 5 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP.

Điều 12. Điều kiện và đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES³

1. Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam phải đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP.

2. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm:

a) Đối với loài cây gỗ, phải đăng ký rừng trồng tại Hạt kiểm lâm sở tại theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

b) Đối với loài thực vật không phải cây gỗ, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

Chương IV

CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ CƠ QUAN KHOA HỌC CITES VIỆT NAM

Điều 13. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hoạt động của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập, có Giám đốc và các Phó giám đốc, Văn phòng thường trực (gọi là Văn phòng CITES Việt Nam) đặt tại Cục Kiểm lâm và các Chi nhánh Văn phòng CITES Việt Nam tại miền Trung và miền Nam. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam được sử dụng con dấu riêng.

Văn phòng CITES Việt Nam có các bộ phận thực thi, thông tin tuyên truyền và đào tạo, cấp phép, quản lý các trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo và quan hệ quốc tế.

2. Nhiệm vụ của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam:

a) Đại diện cho Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nước thành viên Công ước CITES;

³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

b) Chủ trì, phối hợp với các Cơ quan khoa học CITES và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực thi Công ước CITES tại Việt Nam.

c) Tổ chức hoạt động thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về Công ước CITES;

d) Đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES;

đ) Công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES, được thay đổi sau Hội nghị các nước thành viên;

e) Cấp, thu hồi chứng chỉ CITES, giấy phép CITES, giấy phép xuất, nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

g) Đăng ký với Ban Thư ký Công ước CITES quốc tế các trại nuôi sinh sản, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES đủ điều kiện xuất khẩu;

h) Kiểm tra các trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại; các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định tại Nghị định này;

i) Hướng dẫn xử lý mẫu vật quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES bị tịch thu theo quy định của pháp luật Việt Nam và Công ước CITES;

k) Phối hợp với các bên có liên quan tổ chức đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan quản lý, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan theo quy định của Công ước CITES và pháp luật Việt Nam.

3. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam được kiểm tra hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm tại nhà ga hàng không, nhà ga đường sắt, cảng biển, khu vực cửa khẩu.

4. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ cho hoạt động của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

Điều 14. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam

1. Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Nghiên cứu Hải sản thuộc Bộ Thủy sản và Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội là các Cơ quan khoa học CITES Việt Nam.

2. Nhiệm vụ của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam:

a) Tư vấn khoa học cho Cơ quan quản lý CITES, các cơ quan quản lý liên quan về các vấn đề sau:

- Thực trạng quần thể, vùng phân bố, mức độ nguy cấp, quý, hiếm của các loài động vật, thực vật hoang dã trong tự nhiên;

- Cấp giấy phép CITES, chứng chỉ CITES xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

- Tên khoa học các loài động vật, thực vật, giám định mẫu vật động vật, thực vật hoang dã.

- Trung tâm cứu hộ, chăm sóc mẫu vật sống, nơi sinh sống phù hợp để thả động vật hoang dã bị tịch thu.

- Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã; thẩm định các dự án về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã.

b) Được Cơ quan quản lý CITES Việt Nam ủy quyền để kiểm tra các trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo, các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên và quá cảnh mẫu vật;

c) Tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo liên quan đến việc thực thi Công ước CITES;

d) Soạn thảo tài liệu khoa học, các đề xuất liên quan đến việc thực thi Công ước CITES; chuẩn bị các báo cáo theo yêu cầu của Ban Thư ký Công ước CITES quốc tế.

3. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và quốc tế hỗ trợ cho hoạt động của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam.

Chương V **GIẤY PHÉP, CHỨNG CHỈ**

Điều 15. Các loại giấy phép, chứng chỉ

1. Giấy phép CITES quy định tại Phụ biểu 2-A kèm theo Nghị định này áp dụng cho các mẫu vật quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES. Giấy phép CITES phải được ghi đầy đủ, dán tem CITES và đóng dấu của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

2. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm quy định tại Phụ biểu 2-B kèm theo Nghị định này áp dụng cho mẫu vật lưu niệm quy định tại các Phụ lục

của Công ước CITES. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm phải được ghi đầy đủ, có chữ ký, họ và tên của chủ trại nuôi, cơ sở trồng cây nhân tạo.

3. Chứng chỉ tiền Công ước quy định tại Phụ biểu 2-C kèm theo Nghị định này áp dụng cho các mẫu vật tiền Công ước.

4. Giấy phép quy định tại Phụ biểu 2-D kèm theo Nghị định này áp dụng cho mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam. Giấy phép phải được ghi đầy đủ, đóng dấu của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

Điều 16. Cấp và quản lý giấy phép, chứng chỉ

1⁴. Trình tự và cách thức thực hiện thủ tục xin cấp các loại giấy phép, chứng chỉ CITES (áp dụng cho cả mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm không thuộc CITES nhưng thuộc Danh mục động, thực vật rừng hoang dã, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam).

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho mỗi lần đề nghị cấp phép đến Cơ quan quản lý CITES Việt Nam hoặc Cơ quan quản lý CITES Việt Nam tại phía Nước;

b) Trình tự thực hiện:

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định trong hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ. Chậm nhất là mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định và cấp giấy phép, chứng chỉ CITES. Trường hợp hồ sơ phải chờ xác nhận, thẩm định, tư vấn của Ban Thư ký CITES quốc tế, Cơ quan khoa học CITES và Cơ quan quản lý CITES của các nước thành viên có liên quan thì trong vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đó.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận một (01) giấy phép, chứng chỉ gốc vào giờ hành chính các ngày trong tuần tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nơi đã nộp hồ sơ). Trường hợp nhận hộ, người nhận hộ phải có thêm giấy ủy quyền và chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người ủy quyền.

2. Thời hạn có hiệu lực tối đa của giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu và tái xuất khẩu là 6 tháng; thời hạn hiệu lực tối đa của giấy phép nhập khẩu là 12 tháng, kể từ ngày được cấp.

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

3. Mỗi lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu phải có một bản gốc giấy phép, chứng chỉ kèm theo. Phải xuất trình giấy phép, chứng chỉ khi xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật hoặc khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

4. Nghiêm cấm các hành vi làm giả, sửa chữa, sang nhượng giấy phép, chứng chỉ.

5. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thu hồi giấy phép, chứng chỉ trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép, chứng chỉ được cấp không đúng theo quy định;
- b) Giấy phép, chứng chỉ được sử dụng sai mục đích;
- c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cấp giấy phép, chứng chỉ có hành vi vi phạm quy định của Công ước CITES, pháp luật Việt Nam;
- d) Trường hợp giấy phép, chứng chỉ hết hiệu lực: trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày giấy phép, chứng chỉ hết hiệu lực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải gửi trả lại giấy phép, chứng chỉ cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

6. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam chịu trách nhiệm ấn hành, cấp giấy phép, chứng chỉ quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 17. Hồ sơ cấp giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật⁵

1. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định hiện hành (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc là bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện). Bản sao chụp hợp đồng giao kết thương mại giữa các bên có liên quan;

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng, ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (đối với mẫu vật nghiên cứu khoa học, ngoại giao); bản sao quyết định gửi mẫu vật đi tham dự triển lãm hoặc biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền (đối với mẫu vật để triển lãm, biểu diễn xiếc không vì mục đích thương mại); bản sao hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của

⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

pháp luật; bản sao Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại Phụ lục I của CITES;

Trong trường hợp nộp trực tiếp, tổ chức, cá nhân mang theo bản chính để đối chiếu, trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện, các giấy tờ trên là bản sao có chứng thực.

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sẵn bán:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu trực tiếp, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật tiền Công ước:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước hoặc bản sao giấy phép CITES nhập khẩu đối với trường hợp tái xuất (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 18. Hồ sơ cấp giấy phép, chứng chỉ nhập khẩu mẫu vật⁶

1. Nhập khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao chụp hợp đồng giao kết thương mại giữa các bên có liên quan; bản sao chụp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp;

Trường hợp mẫu vật nhập khẩu là động vật, thực vật hoang dã còn sống hồ sơ còn phải có các giấy tờ sau: xác nhận đủ điều kiện nuôi, giữ, chăm sóc đối với động vật, thực vật trên cạn của Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh hoặc xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản ở cấp tỉnh đối với các loài thủy sinh; xác nhận của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam về việc nhập khẩu mẫu vật đó

⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

không ảnh hưởng xấu tới môi trường và việc bảo tồn các loài động vật, thực vật trong nước; quyết định công nhận giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới và đưa vào Danh mục giống vật nuôi, giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh của Cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp loài động vật, thực vật đó lần đầu tiên được nhập khẩu vào Việt Nam.

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Nhập khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao chụp văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng, ngoại giao do Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (đối với mẫu vật nghiên cứu khoa học, ngoại giao); bản sao chụp quyết định gửi mẫu vật đi tham dự triển lãm hoặc biểu diễn xiếc của Cơ quan có thẩm quyền (đối với mẫu vật để triển lãm, biểu diễn xiếc); bản sao chụp giấy phép xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp;

b) Trình tự thực hiện quy định khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Nhập khẩu mẫu vật sẵn bán:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao chụp giấy phép xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp;

b) Trình tự và cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước hoặc bản sao giấy phép CITES nhập khẩu đối với trường hợp tái xuất (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 19. Hồ sơ cấp giấy phép nhập nội từ biển mẫu vật quy định tại các Phụ lục I, II của Công ước CITES⁷

1. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản chấp thuận của Tổng cục Thủy sản.

⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

Trường hợp nhập nội từ biểu mẫu vật là động vật, thực vật hoang dã còn sống, hồ sơ còn phải có các giấy tờ sau:

a) Xác nhận đủ điều kiện nuôi, giữ, chăm sóc của Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh;

b) Xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc nhập nội mẫu vật đó không ảnh hưởng xấu tới môi trường và việc bảo tồn các loài động vật, thực vật trong nước đối với trường hợp loài động vật, thực vật đó lần đầu tiên nhập nội vào Việt Nam.

2. Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 20. Hồ sơ đề nghị vận chuyển quá cảnh mẫu vật là động vật sống⁸

1. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện); Hợp đồng vận chuyển quá cảnh (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện).

2. Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 21. Cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm

1. Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo trực tiếp cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm do Cơ quan quản lý CITES ấn hành cho khách hàng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Mẫu vật lưu niệm do trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo sản xuất;

b) Có mã số do cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Nghị định này cấp;

c) Đăng ký với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam về mẫu mã, biểu tượng, nhãn mác mẫu vật là đồ lưu niệm do mình sản xuất ra.

2. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm chỉ cấp cho các sản phẩm hoàn chỉnh tại các cửa hàng bán đồ lưu niệm. Mỗi chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật là đồ lưu niệm cấp tối đa 4 mẫu vật cho một khách hàng.

⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

3. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam chịu trách nhiệm in ấn, phát hành chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cho các trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo có nhu cầu.

4. Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo phải chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý quy định tại Điều 9 Nghị định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm theo quy định tại Nghị định này.

Điều 22. Hồ sơ xin cấp chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước⁹

1. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật như hóa đơn mua bán, giấy phép khai thác, giấy phép nhập khẩu (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện).

2. Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 23. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cấp giấy phép CITES, chứng chỉ CITES, giấy phép xuất khẩu động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam

1. Cung cấp đầy đủ thông tin cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đối với mẫu vật.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý và sử dụng giấy phép, chứng chỉ. Thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

3. Thanh toán chi phí in ấn giấy phép, chứng chỉ; chi phí đánh dấu mẫu vật; chi phí giám định, định loại mẫu vật.

Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc giám sát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu động vật hoang dã

1. Khi làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan cửa khẩu làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật có trách nhiệm xác nhận số lượng mẫu vật thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vào giấy phép, chứng chỉ quy định tại Điều 15 Nghị định này, ghi số hiệu và ngày, tháng, năm của giấy phép, chứng chỉ vào tờ khai hải quan; gửi bản sao giấy phép, chứng chỉ đã xác nhận trong mỗi quý vào tuần đầu của quý tiếp theo cho Cơ quan quản lý CITES.

⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

2. Các cơ quan chức năng quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này theo thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam về các vụ vi phạm liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biên mẫu vật các loài động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

Chương VI THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 25. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Các cơ quan: Kiểm lâm, Hải quan, Công an, Bộ đội Biên phòng, Thuế, Quản lý thị trường, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật, Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Bảo vệ môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của mình có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biên, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

2. Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES được xử lý như mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I theo quy định của pháp luật Việt Nam. Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục II và III của Công ước CITES được xử lý như mẫu vật động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp quy định của Công ước CITES về xử lý mẫu vật động vật, thực vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước khác với quy định của pháp luật Việt Nam thì áp dụng quy định của Công ước.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biên quy định tại Nghị định này thì căn cứ tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Xử lý mẫu vật

1. Việc tạm lưu giữ động vật sống trong khi chờ quyết định xử lý phải đảm bảo an toàn cho người và có điều kiện phù hợp về quản lý, chăm sóc động vật.

2. Các mẫu vật mà cơ quan kiểm dịch xác nhận là bị bệnh, có khả năng gây thành dịch bệnh nguy hiểm phải tiêu hủy ngay. Việc tiêu hủy được tiến hành theo các quy định hiện hành của pháp luật về thú y, kiểm dịch thực vật.

3. Xử lý mẫu vật tịch thu:

a) Giám đốc Cơ quan quản lý CITES Việt Nam xem xét, quyết định về việc trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ đối với mẫu vật quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES xác định được nước xuất xứ;

b) Đối với các mẫu vật vi phạm trong các trường hợp khác, bao gồm trường hợp quy định tại điểm a khoản này hoặc trường hợp cơ quan hải quan, các ngành chức năng phát hiện bắt giữ, tịch thu các vật phẩm, tang vật vi phạm tại các cửa khẩu hoặc trên các tuyến biên giới (đất liền và trên biển), mà nước xuất xứ không nhận nhưng không có nơi cất trữ đảm bảo thì lập biên bản chuyển giao cho cơ quan kiểm lâm hoặc cơ quan kiểm dịch động vật, thực vật gần nhất để xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, phù hợp với Công ước CITES.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁰

Điều 27. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này theo thẩm quyền.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 11/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về việc quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 17/VBHN-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2014

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

¹⁰ Điều 7, Điều 8 của Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

PHỤ LỤC I¹¹
MẪU ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP, CHỨNG CHỈ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ)

Annex I
SAMPLE REQUEST FOR PERMIT, CERTIFICATE
(in accompanied with Decree of Government No 98/2011/ND-CP, October, 26, 2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP, CHỨNG CHỈ
REQUEST FOR PERMIT, CERTIFICATE

Kính gửi/To: Cơ quan quản lý CITES Việt Nam
Viet Nam CITES Management Authority

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:

- Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:

2. Địa chỉ/Address:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh/Organization: Address of head office, Business registration number and date of issue:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú/Individual: Permanent Address:

3. Nội dung đề nghị/Request:

4. Tên loài/(Name of species)

¹¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name):
 - Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/Common name (English, Vietnamese):
 - Số lượng (bằng chữ:...)/Quantity (in words:.....):
 - Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/unit (individual, kg, piece...):
 - Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES:/Purpose of requesting for CITES permit, certificate:
5. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens:
 6. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/Detailed description (size, status, type of products...):
 7. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có)/Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any):
 8. Thời gian dự kiến xuất, nhập khẩu/Expected exporting, importing time:
 9. Cửa khẩu xuất, nhập khẩu (nêu rõ tên cửa khẩu, nước)/Export, import border gate (specify border gate's name and country):
 10. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:

Địa điểm/place... Ngày/date... tháng/month... năm/year...

Ký tên/Signature

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

(Organization: specify Fullname and position of the authorized person and stamp; Individual: specify Fullname)

Phụ biểu 2-A: Mẫu giấy phép CITES

CITES PERMIT NO/ GIẤY PHÉP CITES SỐ

CT-KL




CONVENTION ON
INTERNATIONAL TRADE IN
ENDANGERED SPECIES OF
WILD FAUNA AND FLORA

- EXPORT/ XUẤT KHẨU
- RE-EXPORT/ TÁI XUẤT KHẨU
- IMPORT/ NHẬP KHẨU
- OTHER/ KHÁC

Original/ Bản gốc

2. Valid until/ Có giá trị đến

3. Importer (name and address)/ Nhà nhập khẩu (tên và địa chỉ) 3a. Country of import/ Nước nhập khẩu			4. Exporter/Re-exporter (name and address)/ Nhà xuất khẩu/Tái xuất khẩu (tên và địa chỉ)															
5. Special conditions/ Các điều kiện đặc biệt For live animals, this permit or certificate is only valid if the transport conditions conform to the Guidelines for transport of Live Animals or, in the case of air transport to the IATA Live Animals Regulations. Đối với động vật sống, giấy phép này chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển đúng theo hướng dẫn về vận chuyển động vật sống. Nếu bằng đường hàng không phải đúng theo quy định của IATA (Hiệp hội hàng không thế giới)			6. Name, address, national seal/stamp and country of Management Authority Tên, địa chỉ, quốc huy và nước của Cơ quan quản lý <div style="text-align: center;">  FOREST PROTECTION DEPARTMENT MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT HANOI - VIETNAM </div>															
5a. Purpose of the transaction (see reverse) 5a. Mục đích giao dịch (xem mặt sau)		5b. Security stamp No. 5b. Số tem bảo đảm																
7/8. Scientific name (genus and species) and common name of animal or plant 7/8. Tên khoa học (chi/giống và loài) và tên gọi thông thường của động, thực vật.		9. Description of specimens, including identifying marks or numbers (age/sex if live) 9. Mô tả mẫu vật, kể cả các dấu và số hiệu (tuổi/giới tính nếu sống)		10. Appendix No. And source (see reverse) 10. Phụ lục số và nguồn gốc (xem mặt sau)	11. Quantity (Including unit) 11. Số lượng (Bao gồm đơn vị tính)	11a. Total exported Quota 11a. Tổng số hạn ngạch đã xuất khẩu												
12. Country of origin 12. Nước xuất xứ		Permit No. Giấy phép số	Date Ngày	12a. Country of last re-export 12a. Nước tái xuất cuối cùng	Certificate no. Chứng nhận số	Date Ngày	12b. No of the operation ** or date of acquisition *** 12b. Số hiệu trại nuôi ** hoặc ngày có độc mẫu vật ***											
7/8.				9.	10.		11.	11a.										
12. Country of origin 12. Nước xuất xứ		Permit No. Giấy phép số	Date Ngày	12a. Country of last re-export 12a. Nước tái xuất cuối cùng	Certificate no. Chứng nhận số	Date Ngày	12b. No of the operation ** or date of acquisition *** 12b. Số hiệu trại nuôi ** hoặc ngày có độc mẫu vật ***	11a.										
7/8.				9.	10.		11.	11a.										
12. Country of origin 12. Nước xuất xứ		Permit No. Giấy phép số	Date Ngày	12a. Country of last re-export 12a. Nước tái xuất cuối cùng	Certificate no. Chứng nhận số	Date Ngày	12b. No of the operation ** or date of acquisition *** 12b. Số hiệu trại nuôi ** hoặc ngày có độc mẫu vật ***	11a.										
7/8.				9.	10.		11.	11a.										
12. Country of origin 12. Nước xuất xứ		Permit No. Giấy phép số	Date Ngày	12a. Country of last re-export 12a. Nước tái xuất cuối cùng	Certificate no. Chứng nhận số	Date Ngày	12b. No of the operation ** or date of acquisition *** 12b. Số hiệu trại nuôi ** hoặc ngày có độc mẫu vật ***	11a.										
7/8.				9.	10.		11.	11a.										
* Country in which the specimens were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export) ** Only for specimens of Appendix I species bred on captivity of artificially propagated for commercial purposes *** For pre-Convention specimens																		
13. This permit is issued by: 13. Giấy phép được cấp bởi <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="width: 30%;">Place/Nơi cấp</div> <div style="width: 30%;">Date/Ngày</div> <div style="width: 30%;">Security stamp, signature and official seal Tem bảo đảm, chữ ký và đóng dấu</div> </div>																		
14. Export endorsement 14. Số lượng thực xuất <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Block/ Lô</th> <th>Quantity/ Số lượng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>A</td> <td></td> </tr> <tr> <td>B</td> <td></td> </tr> <tr> <td>C</td> <td></td> </tr> <tr> <td>D</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>									Block/ Lô	Quantity/ Số lượng	A		B		C		D	
Block/ Lô	Quantity/ Số lượng																	
A																		
B																		
C																		
D																		
			Port of Export/ Cảng xuất		Date/ Ngày		Signature/ Chữ ký											
							Official stamp and title Chức danh và đóng dấu											

CITES PERMIT NO
GIẤY PHÉP CITES SỐ

09460596

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ biểu 2-B: Mẫu chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm**CHỨNG CHỈ CITES XUẤT KHẨU MẪU VẬT LƯU NIỆM
SOUVERNIR EXPORT CERTIFICATE**Mã số trại: _____
*Operation No.*Số chứng chỉ: _____
*Certificate No.*Tên và địa chỉ cửa hàng
*Name and Address of the Shop*Tên khách hàng: _____
*Name of Customer*_____
_____Quốc tịch: _____
*Nationality*Số hộ chiếu: _____
Passport No.

TT No.	Mô tả mẫu vật Description of Specimens	Tên khoa học Scientific Name:	Nguồn và Phụ lục Source & Appendice	Số lượng Quantity
1				
2				
3				
4				

Chữ ký và họ tên của chủ trại: _____
*Signature and full Name of the Operation Owner*Ngày: _____ / _____ / 200
*Date*Lưu ý:
Important note:

- *Chứng chỉ* này chỉ được cấp tối đa cho mỗi khách hàng 4 đơn vị cho mỗi loại mẫu vật

This certificate is only valid for up to 4 items per customer

- Nếu cần thêm thông tin về giấy phép này xin liên hệ với:

For further information or clarification on this certificate, please contact

CITES Management Authority of Vietnam

2 Ngoc Ha Street, Hanoi

Tel: (84 4) 733 5676

Fax: (84 4) 733 5685

Email: cites_vn.kl@mard.gov.vn

Phụ biểu 2-C: Mẫu chứng chỉ tiền Công ước**CHỨNG CHỈ MẪU VẬT TIỀN CÔNG ƯỚC
PRE-CONVENTION CERTIFICATE**

Cấp cho:

Issuing for: _____

Số CMND/Hộ chiếu.

Identity card No. Issuing date

Ngày cấp

Issuing place

Nơi cấp

Tên loài:

Name of species: _____

(Tên khoa học/tên thông thường):

(Scientific name/common name):

Mô tả mẫu vật

Description of specimen _____

Số đánh dấu

Marking No. _____

Nguồn và Phụ lục

Source & Appendice _____

Số lượng

Quantity _____

Ngày có mẫu vật

Date of acquisition _____

Giấy tờ hợp pháp

Legal document _____Nơi cấp/*Place*Ngày cấp/*Date*Chữ ký, dấu của Cơ quan quản lý CITES
/Signature and official seal

Phụ biểu 2-D: Mẫu giấy phép

Giấy phép/Permit

No /Số

KL - NC



FOREST PROTECTION DEPARTMENT
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
HANOI - VIETNAM

- EXPORT/ XUẤT KHẨU
- RE-EXPORT/ TÁI XUẤT KHẨU
- IMPORT/ NHẬP KHẨU
- OTHER/ KHÁC

Original/ Bản gốc

Valid until/ Có giá trị đến

Importer (name and address)/ Nhà nhập khẩu (tên và địa chỉ)

Exporter/Re-exporter (name and address)/
Nhà xuất khẩu/Tái xuất khẩu (tên và địa chỉ)

Country of import/ Nước nhập khẩu

Purpose of the transaction (see reverse)
Mục đích giao dịch (xem mặt sau)

Common name of animal or plant and scientific name
(Tên khoa học, tên thông thường của loài động vật, thực vật)

A			
B			
C			
D			

This permit is issued by:
Giấy phép được cấp bởi

Place/Nơi cấp

Date/Ngày

Signature and official seal
Chữ ký và đóng dấu

Export endorsement
Số lượng thực xuất

Block/ Lô	Quantity/ Số lượng
A	
B	
C	
D	

Port of Export/ Cảng xuất

Date/Ngày

Signature/ Chữ ký

Official stamp and seal
Chức danh và đóng dấu

09460596

PHỤ LỤC III-A¹²
MẪU ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP, CHỨNG NHẬN CƠ SỞ TRỒNG CÂY
NHÂN TẠO CÁC LOÀI PHỤ LỤC I CỦA CÔNG ƯỚC CITES
(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011
của Chính phủ)

Annex III-A
SAMPLE REQUEST FOR REGISTRATION FARM OF PLANT SPECIES
BELONG TO CITES APPENDIX I
(in accompanied with Decree of Government No 98/2011/ND-CP,
October, 26, 2011)

1. Tên và địa chỉ của cơ sở/Name and address of the requested farm:
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện/Full name owners or their representatives:
Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:
3. Loài đăng ký trồng cây nhân tạo (tên khoa học, tên thông thường)/Registration species for artificial propagation (scientific name, common names):
4. Số lượng loài thực vật đăng ký trồng cây nhân tạo/Number of plant species and artificial propagation register:
5. Mô tả nguồn giống của loài đăng ký trồng cây nhân tạo (tài liệu chứng minh nguồn giống được khai thác hoặc nhập khẩu hợp pháp)/Description of seed sources of species for artificial propagation register (documented seed sources are exploited or legally imported):
6. Mô tả phương pháp trồng cây nhân tạo/Described methods for artificial propagation:
7. Mô tả điều kiện hạ tầng cơ sở/Description of infrastructure conditions:
8. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới/Annual output of previous, current and expected in the coming years:
9. Giấy chứng nhận mẫu vật không mang dịch bệnh hoặc không gây hại cho các hoạt động kinh tế khác của quốc gia đối với các cơ sở trồng cây nhân tạo những loài không phân bố ở Việt Nam/Certificate specimens do not carry diseases or harmful to other economic activities of national institutions for the artificial propagation of the species are not distributed in Vietnam:
10. Các thông tin khác theo yêu cầu của Công ước CITES đối với những loài thực vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES/Other required information by CITES for plant species in Appendix I of the CITES:

¹² Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

PHỤ LỤC III-B¹³
MẪU HỒ SƠ GỬI KÈM CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CÁC TRẠI
NUÔI SINH SẢN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC I
CỦA CÔNG ƯỚC CITES

(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ)

Annex III-B
SAMPLE REQUEST FOR REGISTRATION FARM OF SPECIES
BELONG TO CITES APPENDIX I

(in accompanied with Decree of Government No 98/2011/ND-CP, October, 26, 2011)

1. Tên và địa chỉ của trại/Name and address of the farm:
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện/Full name owners or their representatives:
Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:
3. Loài đăng ký gây nuôi sinh sản (tên khoa học, tên thông thường)/Species registered breeding (scientific names, common names):
4. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản/Details about the number and age of males, female reproduction in the breed:
5. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định hiện hành hoặc nếu nhập khẩu thì phải chứng minh được việc nhập khẩu phù hợp với các quy định của Công ước CITES và luật pháp quốc gia/Documents proving that the breed which had originated legal under current regulations, or prove that the importation in accordance with the provisions of CITES and national legislation, if they are imported:
6. Nếu trại mới sản xuất được thế hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh trại được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một trại khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thế hệ F2/If a new farm produce F1 generation, provide documents to prove the camp is manages and operated under a method that other camps have applied and been recognized already producing F2 generation:
7. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới/Annual output of previous, current and expected in the coming years:
8. Loại sản phẩm (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác)/Product (live animals, skins, bones, serum, organs or other derivatives):

¹³ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

9. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vảy), nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu/Detailed description of methods marked specimens (card, chip, cut off ears, cut flakes), to identify sources of seed breeding, and the next generation of products for export:

10. Mô tả cơ sở hạ tầng của trại nuôi: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, khả năng thú y, vệ sinh môi trường, cách thức lưu trữ thông tin/Describes the infrastructure of the farm: area, breeding technologies, food supply, veterinary capacity, environmental hygiene, how to store information:

11. Các trại nuôi sinh sản những loài không phân bố ở Việt Nam phải trình bằng chứng nguồn giống là mẫu vật tiền Công ước, có nguồn gốc từ mẫu vật tiền Công ước hoặc được đánh bắt tại quốc gia có loài đó phân bố theo đúng các quy định của Công ước và luật pháp của quốc gia đó/The Vietnamese breeding farms but their species are not distributed in Viet Nam have to provide the evidence of specimens were derived from pre-Convention specimens or to collected in countries such species distribution accordance with the provisions or the Convention and the laws of that country:

12. Các trại nuôi sinh sản những loài không phân bố ở Việt Nam phải trình giấy chứng nhận mẫu vật không mang dịch bệnh hoặc không gây hại cho các hoạt động kinh tế của quốc gia/Submit a certificate of non - disease samples or not harmful to other economic activities of Vietnam if the species are not distributed in Vietnam:

13. Các thông tin khác theo yêu cầu của Công ước CITES đối với những loài động vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES/Other information requires by CITES to those animals specified in Annex I of the CITES:

PHỤ LỤC IV-A¹⁴
HỒ SƠ KÈM THEO CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CƠ SỞ TRỒNG
CÂY NHÂN TẠO THỰC VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC II, III
CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ THEO QUY ĐỊNH
CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011
của Chính phủ)*

Annex IV-A

ATTACHED DOCUMENTS REQUEST FOR REGISTRATION OF
ESTABLISHMENTS FOR ARTIFICIAL PROPAGATION OF WILD
PLANTS SPECIFIED IN APPENDIX II AND APPENDIX III OF CITES
AND IN ACCORDANCE WITH THE LAWS OF VIETNAM

(in accompanied with Decree of Government No 98/2011/ND-CP, October, 26, 2011)

1. Tên và địa chỉ của cơ sở/Name and address of the farm:
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện/Full name owners or their representatives:
Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:
3. Loài đăng ký trồng cây nhân tạo (tên khoa học và tên thông thường)/Registration species for artificial propagation (the scientific name and common names):
4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên/Describes the number of seed sources from the legal exploitation of natural:
5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng cây/Description infrastructure conditions and cultivation method:
6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới/Annual output of previous, current and expected in the coming years:

¹⁴ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

PHỤ LỤC IV-B¹⁵

HỒ SƠ KÈM THEO CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ TRẠI NUÔI SINH SẢN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TẠI CÁC PHỤ LỤC II, III CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ)

Annex IV-B

DOCUMENTS ATTACHED REQUEST FOR REGISTRATION OF FARMS FOR BREEDING OF WILD ANIMALS SPECIFIED IN APPENDIX II AND APPENDIX III OF CITES AND IN ACCORDANCE WITH THE LAWS OF VIETNAM

(in accompanied with Decree of Government No 98/2011/ND-CP, October, 26, 2011)

Tên và địa chỉ của trại/Name and address of the farm:

1. Họ, tên chủ trại hoặc người đại diện/The full name of the farmer or his representatives:

Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:

2. Loài đăng ký nuôi sinh sản (tên khoa học và tên thông thường)/Registered breeding species (scientific names and common names):

3. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản/Details about the number and age of males, female reproduction in the breed:

4. Tài liệu chứng minh các con giống đó được đánh bắt hợp pháp theo quy định hiện hành hoặc nếu nhập khẩu thì phải chứng minh được việc nhập khẩu đó phù hợp với các quy định của Công ước CITES và luật pháp quốc gia/Documents proving that the breed is considered illegal under current regulations, or if imported, they must prove that the import is consistent with the provisions of CITES and national legislation:

5. Bản đánh giá nhu cầu và nguồn cung cấp mẫu vật để tăng cường nguồn giống sinh sản nhằm phát triển nguồn gen/Written assessment of needs and supply samples to strengthen seed breeding to develop genetic resources:

¹⁵ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

6. Loại sản phẩm xuất khẩu (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác)/Product categories exports (live animals, skins, his parish, serum, organs or other derivatives):

7. Mô tả cơ sở hạ tầng của trại nuôi: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, khả năng thú y, vệ sinh môi trường và cách thức lưu trữ thông tin/Describes the infrastructure of the farm: area, breeding technologies, food supply, veterinary capacity, environmental sanitation and how to store information:

**Phụ biểu 5: Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản,
nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo**

TÊN CQ, TC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TRẠI NUÔI SINH SẢN/NUÔI SINH TRƯỞNG/TRỒNG CÂY NHÂN TẠO
ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ**

Trại nuôi sinh sản/cơ sở trồng cây nhân tạo (tên đăng ký):

Địa chỉ:

Mã số (do cơ quan đăng ký cấp):

Tên khoa học/thông thường loài nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo (nếu nuôi, trồng cây nhiều loài thì kèm theo danh sách riêng):

Chứng nhận trại nuôi sinh sản/cơ sở trồng cây nhân tạo có tên nói trên đã đăng ký theo quy định tại Nghị định số..... về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, con dấu)

(Họ, tên người ký)